

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 20.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021 của Công ty.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

T.M/ Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Bùi Quốc Vương

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/3/2022, từ trang 5 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

**BÙI QUANG HỢP**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.431.243.723	350.239.496.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.336.225.116	7.596.623.304
1. Tiền	111	V.1	11.336.225.116	7.596.623.304
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.683.547.108	184.321.802.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	185.211.094.698	165.371.708.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	12.508.835.943	16.739.258.591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.428.939.703	4.715.795.094
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	635.625.645	595.989.682
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.100.948.881)	(3.100.948.881)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	161.411.471.499	158.321.070.722
1. Hàng tồn kho	141		161.411.471.499	158.321.070.722
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.817.457.701	43.321.565.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.291.809.700	20.738.803.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.291.809.700	20.738.803.168
- Nguyên giá	222		77.263.645.885	77.263.645.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.971.836.185)	(56.524.842.717)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.698.000.000	20.698.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	20.698.000.000	20.698.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.827.648.001	1.884.762.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.827.648.001	1.884.762.001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		413.248.701.424	393.561.061.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		373.618.820.527	345.398.103.675
I. Nợ ngắn hạn	310		373.618.820.527	345.398.103.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	112.535.098.859	117.214.808.597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	19.397.819.710	12.556.333.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.406.139.667	10.166.852.943
4. Phải trả người lao động	314		1.068.820.411	544.739.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	17.506.419.106	26.999.972.900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	47.552.890.924	49.458.576.603
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	44.835.575.104	31.887.987.925
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	120.116.800.766	96.369.575.622
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199.255.980	199.255.980
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.629.880.897	48.162.958.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	39.629.880.897	48.162.958.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	33.000.546.177
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.087.212.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.735.549.348)	(26.202.472.224)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.202.472.224)	(26.433.308.448)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.533.077.124)	230.836.224
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		413.248.701.424	393.561.061.696

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.044.820.050	500.120.430.751
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.044.820.050	500.120.430.751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.840.503.061	472.072.228.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.204.316.989	28.048.202.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.485.945	122.487.578
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.361.261.267	21.094.810.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.361.223.092	20.652.237.287
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.507.384.387	6.724.091.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.659.842.720)	351.788.043
11. Thu nhập khác	31		1.127.088.970	628.629.695
12. Chi phí khác	32		323.374	749.581.514
13. Lợi nhuận khác	40		1.126.765.596	(120.951.819)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.533.077.124)	230.836.224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.533.077.124)	230.836.224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(2.438)	66
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	(2.438)	66

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	28.851.302.010	488.973.667.897
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33.936.865.509)	(360.177.626.486)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.414.918.638)	(30.353.221.774)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.195.479.618)	(13.823.050.574)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	646.881.118	3.307.072.819
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.962.990.465)	(23.379.658.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.012.071.102)	64.547.183.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(538.336.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	628.246.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.484.443	23.196.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.484.443	113.106.358
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.300.759.138	299.179.799.936
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.553.533.994)	(364.794.976.769)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(640.893.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.747.225.144	(66.256.069.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.739.638.485	(1.595.780.422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.596.623.304	9.192.725.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(36.673)	(322.231)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.336.225.116	7.596.623.304

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	4 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		12.056.971	115.862.978
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11.324.168.145	7.480.760.326
Cộng		11.336.225.116	7.596.623.304
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn			
<i>a) Phải thu của khách hàng</i>		<i>185.211.094.698</i>	<i>165.371.708.015</i>
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai		31.426.511.438	31.426.511.438
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547		26.840.352.837	26.840.352.837
- Công ty CP Thủy điện Thiên Tân		13.602.822.643	18.396.322.643
- Các khách hàng khác		78.882.537.208	54.249.650.525
Cộng		185.211.094.698	165.371.708.015
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		<i>231.602.803</i>	<i>231.602.803</i>
- Công ty CP Lilama 69.3		231.602.803	231.602.803
Cộng		231.602.803	231.602.803
3. Trả trước cho người bán			
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		<i>12.508.835.943</i>	<i>16.739.258.591</i>
- Công ty CP Lilama 45.1		10.880.294.591	10.880.294.591
- Công ty TNHH Minh Bạch		36.000.000	3.013.427.037
- Các khách hàng khác		1.592.541.352	2.845.536.963
Cộng		12.508.835.943	16.739.258.591
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		<i>10.880.294.591</i>	<i>10.880.294.591</i>
- Công ty CP Lilama 45.1		10.880.294.591	10.880.294.591
Cộng		10.880.294.591	10.880.294.591
4. Phải thu khác			
		31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	635.625.645	315.963.096	595.989.682
- Phải thu khác	238.500.923	-	198.864.960
- Tạm ứng	397.124.722	315.963.096	397.124.722
Cộng	635.625.645	315.963.096	595.989.682
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
		31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Phải thu khách hàng	2.784.985.785	-	2.784.985.785
+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom	2.490.344.700	-	2.490.344.700
+ Công ty đường Quảng Ngãi	294.641.085	-	294.641.085
- Tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096
Cộng	3.100.948.881	-	3.100.948.881

Khoản phải thu của Công ty CP Thủy điện Trà Xom (Thi công nhà máy thủy điện Trà Xom) đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

6. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	36.339.500	-	36.339.500	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	161.375.131.999	-	158.284.731.222	-
Cộng	161.411.471.499	-	158.321.070.722	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.600.925.951	32.879.857.017	11.961.961.299	1.786.798.450	295.300.000	56.524.842.717
Số tăng trong kỳ	890.317.260	827.318.720	1.712.475.672	14.181.816	2.700.000	3.446.993.468
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	890.317.260	827.318.720	1.712.475.672	14.181.816	2.700.000	3.446.993.468
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.491.243.211	33.707.175.737	13.674.436.971	1.800.980.266	298.000.000	59.971.836.185
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.694.575.895	6.486.683.128	4.533.571.410	21.272.735	2.700.000	20.738.803.168
Tại ngày cuối kỳ	8.804.258.635	5.659.364.408	2.821.095.738	7.090.919	-	17.291.809.700

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.554.169.249 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.741.543.767 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Cộng
Khoản mục		
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	20.698.000.000	-	20.698.000.000	-
Cộng	20.698.000.000	-	20.698.000.000	-

Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5, công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/12/2021 là 20.698.000.000 đồng và 414.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.111.200 cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/4/2021, Công ty tiếp tục thực hiện phương án thoái vốn ra bên ngoài trong năm 2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

		31/12/2021		01/01/2021	
10. Chi phí trả trước dài hạn					
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất		1.827.648.001		1.884.762.001	
Cộng		1.827.648.001		1.884.762.001	
11. Phải trả người bán ngắn hạn		31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	112.535.098.859	112.535.098.859	117.214.808.597	117.214.808.597	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146	1.804.035.146	
- Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707	4.710.000.707	
- Công ty CP đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985	4.880.870.985	
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương	49.651.206.135	49.651.206.135	49.651.206.135	49.651.206.135	
- Các đối tượng khác	51.488.985.886	51.488.985.886	56.168.695.624	56.168.695.624	
Cộng	112.535.098.859	112.535.098.859	117.214.808.597	117.214.808.597	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	3.094.528.189	3.094.528.189	3.093.799.089	3.093.799.089	
- Công ty CP Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	
- Công ty CP Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215	
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	94.380.000	94.380.000	94.380.000	94.380.000	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	729.100	729.100	-	-	
Cộng	3.094.528.189	3.094.528.189	3.093.799.089	3.093.799.089	
12. Người mua trả tiền trước		31/12/2021		01/01/2021	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.397.819.710		12.556.333.672	
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547		4.237.567.521		4.237.567.521	
- Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4		-		2.185.073.162	
- Ban QLDA đầu tư XDCT NN&PTNT Tiền Giang		9.832.000.000		-	
- Công ty CP Lilama 45.1		3.124.010.603		3.124.010.603	
- Các khách hàng khác		2.204.241.586		3.009.682.386	
Cộng		19.397.819.710		12.556.333.672	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		4.533.804.217		4.533.804.217	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		1.409.793.614		1.409.793.614	
- Công ty CP Lilama 45.1		3.124.010.603		3.124.010.603	
Cộng		4.533.804.217		4.533.804.217	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ	
	01/01/2021				31/12/2021
a) Phải nộp	10.166.852.943	1.097.976.403	858.689.679	10.406.139.667	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.093.848.838	920.682.964	845.814.811	9.168.716.991	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.015.464.318	59.377.495	-	1.074.841.813	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	57.009.960	113.592.570	8.551.494	162.051.036	
- Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	
- Các khoản phải nộp khác	529.827	323.374	323.374	529.827	
Cộng	10.166.852.943	1.097.976.403	858.689.679	10.406.139.667	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2021	01/01/2021		
14. Chi phí phải trả ngắn hạn				
- Thù lao Hội đồng quản trị	162.060.000	40.515.000		
- Trích trước chi phí các công trình	17.344.359.106	26.959.457.900		
Cộng	17.506.419.106	26.999.972.900		
15. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.624.278.455	25.624.278.455		
- Phải trả nội bộ các đội công trình	21.928.612.469	23.834.298.148		
Cộng	47.552.890.924	49.458.576.603		
16. Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	617.672.389	554.119.869		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	13.282.240.686	12.554.066.401		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.935.662.029	18.779.801.655		
+ Chi phí lãi vay phải trả	23.833.607.162	11.667.863.688		
+ Cổ tức phải trả	147.218.995	147.218.995		
+ Phải trả khác	6.954.835.872	6.964.718.972		
Cộng	44.835.575.104	31.887.987.925		
17. Vay và nợ thuê tài chính				
	31/12/2021	01/01/2021		
	Số có khả	Số có khả		
	năng trả nợ	năng trả nợ		
		Trong năm		
		Tăng		
		Giảm		
a) Vay ngắn hạn	120.116.800.766	37.300.759.138	13.553.533.994	96.369.575.622
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	19.295.226.355	6.435.000.000	9.237.261.795	22.097.488.150
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN - CN Đà Nẵng	30.058.438.499	-	3.816.272.199	33.874.710.698
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	64.713.135.912	30.865.759.138	-	33.847.376.774
- Ông Nguyễn Thế Giang	6.050.000.000	-	500.000.000	6.550.000.000
Cộng	120.116.800.766	37.300.759.138	13.553.533.994	96.369.575.622

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức và vay theo món: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/711798/HĐTD ngày 01/3/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.01/2021/711798/HĐTD ngày 02/3/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 21/01/2022. Thời hạn, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là: 9.572.500.000 đồng.

- Khoản vay theo món theo Công văn chấp thuận số 929/BIDV.QN-KHDN1 ngày 24/5/2017 của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng cho vay và cấp bảo lãnh là 336.885.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 11 tháng theo các hợp đồng tín dụng ký kết từng lần giải ngân, lãi suất vay theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay theo từng phương án cụ thể để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, cấp bảo lãnh thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công hạng mục: Công kiểm soát triều Tân Thuận, Mương Chuối, Phú Xuân, Cây Khô, Cống Cầu Kinh, Cống Bà Bướm, Cống Nhỏ dưới đê thuộc dự án giải quyết ngập do triều cường khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét điển yếu tố biến đổi khí hậu. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế nêu trên. Dư nợ vay theo món tại ngày 31/12/2021 là: 9.722.726.355 đồng.

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 04/2018/ARG-LILAMA45.3 ngày 01/4/2018. Hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là một phần máy móc thiết bị của Công ty. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 30.058.438.499 đồng.

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam theo các hợp đồng vay, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn từ 8%/năm đến 12%/năm, tài sản đảm bảo là khối lượng công trình chống ngập Thành phố Hồ Chí Minh. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là: 64.713.135.912 đồng.

Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang theo hợp đồng vay số 01/2020/HĐVT ngày 16/01/2020, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, hình thức vay tín chấp.

18. Vốn chủ sở hữu**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

Tỷ lệ	31/12/2021	01/01/2021
40,8%	14.290.000.000	14.290.000.000
59,2%	20.710.000.000	20.710.000.000
0,0%	35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu kỳ
 - + Vốn góp tăng trong kỳ
 - + Vốn góp giảm trong kỳ
 - + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	35.000.000.000	35.000.000.000
	-	-
	-	-
	35.000.000.000	35.000.000.000
	-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- *Cổ phiếu phổ thông*
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	3.500.000	3.500.000
	3.500.000	3.500.000
	3.500.000	3.500.000
	-	-
	3.500.000	3.500.000
	3.500.000	3.500.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ các loại
- + USD

	31/12/2021	01/01/2021
	139,13	152,33

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.433.308.448)	47.932.121.797	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	230.836.224	230.836.224	
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.202.472.224)	48.162.958.021	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(8.533.077.124)	(8.533.077.124)	
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(34.735.549.348)	39.629.880.897	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		36.766.461.816	499.986.822.733
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.278.358.234	133.608.018
Cộng		38.044.820.050	500.120.430.751
Doanh thu của các bên liên quan			
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP		-	2.447.106.559
Cộng		-	2.447.106.559
2. Giá vốn hàng bán		Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		27.826.780.162	472.064.440.071
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		13.722.899	7.788.063
Cộng		27.840.503.061	472.072.228.134
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.484.443	23.196.722
- Lãi bán các khoản đầu tư		-	98.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.502	1.290.856
Cộng		4.485.945	122.487.578
4. Chi phí tài chính		Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay		14.361.223.092	20.652.237.287
- Lãi bán hàng trả chậm		-	442.251.064
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		38.175	322.231
Cộng		14.361.261.267	21.094.810.582
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nhân viên quản lý		4.001.970.489	4.228.438.474
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi		-	152.297.369
- Chi phí quản lý khác		1.505.413.898	2.343.355.727
Cộng		5.507.384.387	6.724.091.570
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm 2021	Năm 2020
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.533.077.124)	230.836.224
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		(8.533.077.124)	230.836.224
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2.438)	66
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(2.438)	66
Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 25/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi khi phân phối lợi nhuận năm 2020. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu không phải tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.			
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		6.708.856.788	99.878.860.906
- Chi phí nhân công		10.681.720.679	26.505.376.081
- Chi phí dự phòng		-	152.297.369
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.446.993.468	3.434.332.089
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác		15.600.717.290	233.550.489.771
Cộng		36.438.288.225	363.521.356.216

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

- Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP Đơn vị góp vốn	Phí quảng cáo, tài trợ Lãi vay vốn lưu động	100.024.086 2.385.620.326

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, thư ký

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	290.046.682	291.792.273
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	305.680.591	307.392.273
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	232.859.318	234.852.273
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	233.429.544	234.668.181
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	27.600.000	27.600.000
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	290.817.375	289.612.042
Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát	188.013.772	189.068.181
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	219.608.250	214.467.523
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	21.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thu	Thư ký HĐQT	132.656.182	133.300.000
Cộng		1.941.711.714	1.943.752.746

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



Hoàng Việt